|  |  |
| --- | --- |
| TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM | *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc* |
| CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU-VINACOMIN |  |
| Số: 1428 /BC - TCS | *Quảng Ninh, ngày 01tháng 4 năm 2014.* |

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013**

1. **THÔNG TIN CHUNG**

***1/ Thông tin khái quát.***

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Tên giao dịch: VINACOMIN - COCSAU COAL JOINT COMPANY

Giấy chứng nhận ĐKKD: 5700101002 cấp ngày 02/1/2017. Đăng ký thay đổi lần thwsxs ngày 26/4/2013.

Vốn điều lệ: 129.986.940.000 đồng

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Thị Xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3862062.

Fax: 033.3863936.

Website:Cocsau.com

Mã cổ phiếu : TC6

***2/ Quá trình hình thành và phát triển.***

Vùng than Cọc Sáu trước ngày Chính phủ ta tiếp quản (25/04/1955) là một công trường khai thác than thủ công thuộc mỏ than Cẩm Phả. Sau khi tiếp quản được đặt tên là công trường Cọc Sáu thuộc xí nghiệp than Cẩm Phả. Khai thác than chủ yếu bằng thủ công mai, cuốc, xà beng…ở phía Tây và phía Bắc.

Công trường Cọc Sáu ngày tiếp quản có 02 công trường như công trường Tả Hữu Ngạn và công trường Y.

Đến năm 1957 thành lập thêm công trường H

Đến năm 1958 thành lập tiếp công trường Bắc Phi (Bắc Cọc Sáu)

Đến năm 1959 thành lập công trường Thắng Lợi

Đến đầu năm 1960, công trường Cọc Sáu đã có tổng số 1811 người (1283 nam và 528 nữ), trong đó có 442 người Hoa, 184 Đảng viên, 230 đoàn viên thanh niên.

Tháng 3 năm 1960, Chính phủ có quyết định giải thể xí nghiệp quốc doanh than Cẩm Phả, thành lập Công ty Than Hòn Gai. Thực hiện quyết định số 707 BCN-KB2 của Thủ tướng Chính phủ thành lập xí nghiệp Than Cọc Sáu từ ngày 01/08/1960 (gọi tắt là mỏ Cọc Sáu), là xí nghiệp khai thác than lộ thiên trực thuộc Công ty Than Hòn Gai, diện tích đất đai được giao quản lý trên 16km2, lực lượng lao động lúc mới thành lập khoảng 2.000 người, trong đó lực lượng nòng cốt gồm bộ đội và thanh niên xung phong chuyển ngành được bổ sung về xây dựng khu mỏ.

Đến năm 1996, xí nghiệp Than Cọc Sáu trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo quyết định số 2600/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Việt Nam.

Tháng 9/2001, xí nghiệp Than Cọc Sáu chính thức đổi tên thành Công ty Than Cọc Sáu.

Theo quyết định số 487/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty Than Cọc Sáu. Công ty Than Cọc Sáu đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 51%. Kể từ ngày 02/01/2007 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV” theo giấy phép kinh doanh số 2203000745 do sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng.

Từ ngày 28/4/2011 đến nay đổi tên thành công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với mã số doanh nghiệp 5700101002. Từ ngày 12/10/2011 Công ty tăng vốn điều lệ là 129.986.940.000 đồng.

***3/ Ngành nghề kinh doanh :***

* Khai thác, chế biến kinh doanh than và các loại khoáng sản khác;
* Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
* Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
* Vận tải đường thủy, đường bộ, đường sắt;
* Sản xuất các mặt hàng bằng cao su;
* Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
* Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
* Nuôi trồng thủy sản;
* Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
* Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

***4/ Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.***

Mô hình quản trị:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 02 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành 07 người gồm 01 giám đốc, 05 phó giám đốc, 01 kế toán trưởng

+ Các Công trường, phân xưởng, phòng ban:

* Cơ cấu bộ máy quản lý:

|  |  |
| --- | --- |
| 01- Văn phòng  02- Phòng kỹ thuật khai thác  03- Phòng Kỹ thuật vận tải  04- Phòng Giám định chất lượng  05- Phòng An toàn  06- Phòng Cơ điện  07- Phòng Kế hoạch  08- Phòng Trắc địa địa chất  09- Phòng điều khiển sản xuất  10- Phòng Tổ chức đào tạo | 11- Khối dân đảng  12- Phòng Kế toán tài chính  13- Phòng Bảo vệ - Quân sự  14- Phòng Quản lý vật tư  15- Phòng y tế  16- Phòng Đầu tư xây dựng  17- Phòng Lao động tiền lương  18 - Phòng Kiểm toán nội bộ  18- Phòng Thi đua Văn thể  19- Phòng Môi trường và CNTT |

* Các công trường, Phân xưởng:

|  |  |
| --- | --- |
| 01- Công trường Khoan  02- Công trường Xúc tả ngạn  03- Công trường Xúc thắng lợi  04- Phân xưởng vận tải ô tô 1  05- Phân xưởng vận tải ô tô 2  06- Phân xưởng vận tải ô tô 3  07- Phân xưởng vận tải ô tô 4  08- Phân xưởng vận tải ô tô 5  09- Phân xưởng vận tải ô tô 6  10- Phân xưởng vận tải ô tô 7  11- Phân xưởng vận tải ô tô 8 | 12- Công trường băng tải  13- Phân xưởng cơ điện  14- Phân xưởng Bảo dưỡng  15- Phân xưởng Gạt  16- Phân xưởng vận tải phục vụ  17- Phân xưởng Phục vụ  18- Phân xưởng Trạm mạng  19- Công trường sàng tuyển TT than  20- Công trường Than 2  21- Phân xưởng chế biến |

***5/ Định hướng phát triển :***

Trên cơ sở kế hoạch SXKD của từng năm được đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT đề ra phương hướng nhiệm vụ cụ thể như sau: Phấn đấu xây dựng công ty trở thành một công ty có trình độ khai thác mỏ hàng đầu của Tập đoàn - Vinacomin với công nghệ khai thác hiện đại, tiên tiến, đạt tiêu chuẩn trong khu vực. Làm tốt công tác bảo vệ môi trường và phấn đấu xây dựng Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xanh, sạch, đẹp và thân thiện với môi trường để phát triển bền vững.

Tập trung đẩy mạnh sản xuất ngay từ đầu năm theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh của Công ty với Tập đoàn, cân đối năng lực thiết bị và lao động để xây dựng phương án và thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng tháng, quý nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất và hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2013. Tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi trong những tháng đầu năm tăng cường bóc xúc, mở diện khai thác đồng thời tập trung tối đa phục vụ công tác hạ moong đảm bảo sản lượng và tiến độ theo kế hoạch đặt ra.. Sử dụng vốn của các đối tác bằng cách thuê tài chính, thuê hoạt động, đa dạng hóa các nguồn vốn.

***6/ Các rủi ro :***

Năm 2013 điều kiện thời tiết rất khắc nghiệt, ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động SXKD của Công ty, làm tăng chi phí sản xuất. Trong năm có 129 ngày mưa với vũ lượng 3.373,4mm và 59 ngày mưa phùn, sương mù. Đây là năm có vũ lượng mưa và số ngày mưa lớn nhất trong hơn 15 năm qua. Thị trường tiêu thụ than không ổn định, nhiều giai đoạn khó khăn, một số chủng loại than cục rất khó tiêu thụ. Điều kiện khai thác của Công ty ngày càng khó khăn, diện đổ thải hẹp, cung độ vận chuyển xa, độ cao nâng tải lớn, điều kiện địa chất phức tạp, năng lực thiết bị của Công ty có thời điểm còn thiếu, giá cả vật tư, nhiên liệu, điện năng và nhiều mặt hàng tăng cao đã tác động trực tiếp đến tình hình SX-KD, làm tăng giá thành sản xuất gây khó khăn cho quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh.

1. **TÌNH HÌNH SXKD TRONG NĂM**

***1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh***

Với truyền thống Kỷ luật và Đồng tâm, sự đoàn kết chia sẻ khó khăn của tập thể công nhân cán bộ trong toàn Công ty, cùng với việc chuẩn bị tốt một số điều kiện của năm 2012 cho năm 2013 góp phần thuận lợi cho việc thực hiện các phương án kỹ thuật và tổ chức sản xuất. Ngoài ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Công ty luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, tạo điều kiện về nhiều mặt của Tập đoàn Vinacomin, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các đơn vị bạn và chính quyền địa phương đó cũng là tiền đề quan trọng để Công ty thực hiện nhiệm vụ hoàn thành SXKD năm 2013.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện 2012 | Thực hiện 2013 | %+/- |
|
| 1 | Đất đá bốc xúc | M3 | 37.352.122 | 36.001.474 | 96,38 |
| 2 | Than nguyên khai SX | Tấn | 3.259.938 | 2.885.638 | 88,52 |
| 3 | Hệ số bóc |  | 11,46 | 12,48 | 108,90 |
| 4 | Doanh thu than | Trđ | 3.671.878 | 3.907.373 | 106,41 |
| 5 | Nộp NSNN | Trđ | 391.819 | 608.297 | 155,25 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | Trđ | 56.140 | 65.957 | 117,49 |
| 7 | Thu nhập bình quân | Trđ | 6.550 | 6.527 | 99,65 |
| 8 | Cổ tức | % | 12 | 10 | 83,33 |

***2/ Tổ chức và nhân sự.***

***2.1/ Danh sách ban điều hành***

**1/ Ông: PHẠM HỒNG TÀI - CHỦ TỊCH HĐQT**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 4 năm 1959

- Nơi sinh: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình

- Số chứng minh thư nhân dân: 100999318

- Địa chỉ thường trú: Tổ 118 - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0913267920

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 3.065 cổ phần

**2/ Ông : VŨ VĂN KHẨN - GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 8 năm 1968

- Nơi sinh: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình

- Số chứng minh thư nhân dân : 100998239 cấp ngày 02/5/2005

- Địa chỉ thường trú: Tổ 21B - Cẩm Thuỷ - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác mỏ

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 696 cổ phần

**3/ Ông : LÊ VĂN GIÁP - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 15 tháng 08 năm 1958

- Nơi sinh: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh

- Số chứng minh thư nhân dân : 100364156

- Địa chỉ thường trú: Tổ 41 - Cẩm Thành - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0912178775

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.206 cổ phần

**4/ Ông : NGUYỄN TẤN LONG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 08 tháng 11 năm 1967

- Nơi sinh: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định

- Số chứng minh thư nhân dân : 100 544 976

- Địa chỉ thường trú: Tổ 107A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí ô tô

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần

**5/ Ông : NGUYỄN VĂN THUẤN - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 3 năm 1970

- Nơi sinh: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên

- Số chứng minh thư nhân dân : 100999256

- Địa chỉ thường trú: Tổ 32 - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: KS Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 557 cổ phần

**6/ Ông : TRẦN SƠN HÀ - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 01 tháng 10 năm 1969

- Nơi sinh: Cửa ông - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Hải Trung - Hải Hậu - Nam Hà

- Số chứng minh thư nhân dân : 10049595

- Địa chỉ thường trú: Tổ 31A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 603 cổ phần

**7/ Ông : VŨ VĂN HÙNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 06 tháng 1 năm 1961

- Nơi sinh: Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Quang Sơn Phú Xuyên Ninh Bình

- Số chứng minh thư nhân dân : 100710815

- Địa chỉ thường trú: Tổ 47 Cẩm Thành Cẩm Phả Quảng NInh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.114 cổ phần

**8/ Ông : NGUYỄN HỮU TRƯỜNG - KẾ TOÁN TRƯỞNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 14 tháng 10 năm 1964

- Nơi sinh: Tân Phong - Kiến Thuỵ - Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Tân Phong - Kiến Thuỵ - Hải Phòng

- Số chứng minh thư nhân dân : 100983992 cấp ngày 13/1/2013

- Địa chỉ thường trú: Tổ 63 - Cẩm Trung - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế mỏ

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần

***2.2. Những thay đổi trong ban điều hành***

Trong năm ông Vũ Văn Hùng Được bổ nhiệm phó giám đốc từ ngày 16/6/2013.

***2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên***

Số lượng CBCNV có đến ngày 31/12/2013 là 3.436 trong đó nữ 835

***3/ Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án***:

Năm 2013, Công ty thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả, đã triển khai thực hiện 9 dự án gồm 14 gói thầu, trong đó 05 dự án đã hoàn thành, 05 dự án chuyển tiếp của năm 2012 và 04 dự án khởi công mới. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm trên 95 tỷ đồng. Trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư­­ đã đảm bảo theo đúng quy định của Nhà n­ước và Tập đoàn.

***4/ Tình hình tài chính***:

***a. Tình hình tài chính***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **% +/-** |
| Tổng giá trị tài sản | Đồng | 1.928.286.149.315 | 1.419.384.246.039 | 73,61 |
| Doanh thu thuần | Đồng | 4.024.989.609.975 | 4.322.365.732.626 | 107,39 |
| Lợi nhuận gộp từ BH và CCDV | Đồng | 380.475.074.221 | 512.676.841.404 | 134,75 |
| Lợi nhuận khác | Đồng | -394.476.070 | -47.172.626.610 | 11958,30 |
| Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 56.139.718.990 | 65.957.391.430 | 117,49 |
| Lợi nhuân sau thuế | Đồng | 43.977.670.749 | 59.298.116.496 | 134,84 |
| Tỷ lệ trả cổ tức | % | 12 | 10 | 83,33 |
|  |  |  |  |  |

**b. Các chỉ tiêu chủ yếu**



**5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

1. ***Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu***

**a. Cổ phần:** Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 12.998.694 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông.

**b.Cơ cấu cổ đông:**

Cổ đông trong nước: Sở hữu 12.611.505 cổ phần chiếm 97,02 %; Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 6.638.808 cổ phần chiếm 51,07%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 5.972.697 cổ phần chiếm 45,95%.

Cổ đông nước ngoài: Sở hữu 387.189 cổ phần chiếm 2,98 %. Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 268.929 cổ phần chiếm 2,06%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 118.260 cổ phần chiếm 0,92%.

Cổ đông lớn:

+ Tập đoàn Vinaacomin sở hữu: 6.630.000 cổ phần chiếm 51,00%;

**c. Tình hình thay đổi vố đầu tư của chủ sở hữu: Không**;

**d.Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không;

**e.Các chứng khoán khác:** Không.

**III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.**

***1/ Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh***

Năm 2013, mặc dù tình hình sản xuất có quá nhiều khó khăn, tuy nhiên Công ty đã chủ động đưa ra các giải pháp tổ chức, điều hành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường công tác khoán quản trị chi phí, do vậy đã đạt được những kết quả:

**a. Công tác điều hành sản xuất và kỹ thuật công nghệ.**

***\* Công tác quản lý kỹ thuật và điều hành sản xuất :***

Trong năm đã tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện các phương án kỹ thuật hàng tháng: phương án hạ moong. phương án PCMB, phương án mở than, sát thực, khả thi phù hợp với điều kiện thực tế đáp ứng được yêu cầu sản xuất cho từng thời kỳ. Chỉ đạo quyết liệt và thực hiện hoàn thành kế hoạch hạ moong 2012-2013 trong điều kiện thời tiết không thuận lợi.

- Tập trung cải thiện điều kiện làm việc của các thiết bị xúc, khoan và ô tô phù hợp với các chủng loại thiết bị, điều kiện làm việc trên khai trường được cải thiện, góp phần nâng cao năng suất thiết bị, đảm bảo an toàn.

- Công tác khoan nổ: Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng hiệu quả công tác khoan nổ. Quá trình nổ mìn đảm bảo an toàn cho người và thiết bị, cấp đất kịp thời cho khâu xúc bốc. Chất lượng nổ mìn và các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ trong năm cơ bản đạt so với kế hoạch đề ra.

- Công tác làm đường - Đổ thải: Đây là một khâu quan trọng quyết định phần lớn đến năng suất chi phí vận tải. Trong năm đã tổ chức và triển khai thực hiện quyết liệt công tác làm đường và đổ thải, nâng cấp, củng cố các tuyến đường vận chuyển chính; quy hoạch, cải tạo hợp lý các hệ thống đường bán cố định tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển và đảm bảo cung độ vận chuyển theo kế hoạch. Chất lượng đường vận chuyển cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong điều kiện thời tiết không thuận lợi. Các hệ thống bãi thải được thực hiện đảm bảo theo quy hoạch, trong quá trình sản xuất tổ chức đổ thải linh hoạt, điều hòa khối lượng hợp lý giữa các bãi thải, thông số kỹ thuật của bãi thải đảm bảo đúng quy định, không để ách tắc trong sản xuất.

- Công tác thoát nước phòng chống mưa bão: Được Công ty chủ động xây dựng phương án và tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm. Các hệ thống thoát nước được thi công và củng cố kịp thời, đúng tiến độ kế hoạch và duy trì hoạt động ổn định, hiệu quả cao trong suốt mùa mưa ( Điển hình 2 tuyến mương +75Đ; +75T) gom nước về cửa lò +28 giảm thiểu lượng nước trôi xuống moong. Công tác phòng chống các cơn bão trong năm được triển khai quyết liệt, bài bản và chủ động, do vậy đã giảm thiểu được thiệt hại do mưa bão gây ra.

- Công tác quản lý khối lượng mỏ và quản trị tài nguyên: Trong năm tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp trong quản lý khối lượng mỏ và quản trị tài nguyên vừa tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chất tải vừa đẩy mạnh ứng dụng thành tựu CNTT vào quản lý kết quả tỷ lệ chất tải đạt trên 97,3%, các chỉ tiêu tổn thất than đạt 5,8% trên 6,3% kế hoạch; tỷ lệ thu hồi chung đạt 101,37% trên 91% kế hoạch. Công tác khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng và bổ sung tài nguyên, quản trị tài nguyên luôn được quan tâm và thực hiện theo đúng quy định.

- Công tác bảo vệ môi trường: Trong năm đã chủ động xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường; kết quả kế hoạch BVMT thực hiện 18/19 phần việc, tổng giá trị là 18,930 tỷ đạt 103% kế hoạch. Duy trì thực hiện tốt công việc bảo vệ môi trường thường xuyên: Nạo vét các hệ thống mương thoát nước qua khu vực dân cư, hoàn thành trồng cây cải tạo phục hồi môi trường tại các bãi thải là 6,98 ha. Tăng cường chỉ đạo và điều hành hợp lý công tác tưới nước dập bụi từ việc bố trí hợp lý các vị trí lấy nước, đầu tư thêm thiết bị đến tổ chức thực hiện được Bộ tài nguyên môi trường chứng nhận đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Năm 2013, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, Công ty đã chủ động xây dựng và triển khai các phương án tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả nhất và cơ bản đảm bảo ổn định được việc làm thu nhập hài hòa cho các bộ phận trong dây chuyền sản xuất. Các đơn vị có nhiều cố gắng trong công tác chuẩn bị sản xuất, tổ chức bố trí thiết bị, điều hành sản xuất. Việc thực hiện các quy định, quy chế phối hợp trong điều hành sản xuất được duy trì khá tốt và hiệu quả. Công tác quản lý sử dụng thiết bị trên khai trường tiếp tục được nâng lên. Năng suất các thiết bị chính cơ bản đạt yêu cầu

+ Năng suất ca bình quân của máy khoan đạt 91,6m/ca.

+ Năng suất ca bình quân của máy xúc đạt 1.451,4 m3/ca.

***\* Công tác quản lý chất lượng và tiêu thụ than:***

- Thực hiện tốt công tác xúc chọn lọc than: Điều hành hợp lý, linh hoạt các hệ thống băng tải sàng tuyển đảm bảo nâng cao được hệ số thu hồi, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn than, điều hòa hợp lý chất lượng than tại các khu vực.

- Thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác sản xuất tiêu thụ than; điều chỉnh cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu thụ chung của thị trư­ờng và đảm bảo phẩm cấp theo kế hoạch, thực hiện các phư­ơng án chế biến, pha trộn hợp lý, phục vụ nhu cầu tiêu thụ của thị tr­ường trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo doanh thu.

- Các chỉ tiêu chất l­­ượng sản phẩm trong năm cơ bản đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra: Độ tro than khai thác thực hiện 35,87% giảm 0,64%; tỷ lệ cục +15mm trong than nguyên khai giao Cửa Ông thực hiện 1,69%, giảm 0,31%; tỷ lệ đá +15mm thực hiện 14,48%, giảm 0,52%; độ tro cám 0÷15 thực hiện 30,40%, giảm 0,1% so với kế hoạch. Chất lượng các chủng loại than giao kho vận đảm bảo đúng quy định

***\* Công tác cơ điện, vận tải, vật tư, đầu tư xây dựng.***

**\* Công tác quản lý, sửa chữa,sử dụng thiết bị :**

Trong năm Công ty tiếp tục duy trì, tăng c­­ường chỉ đạo và thực hiện khá tốt công tác quản lý, sửa chữa, vận hành thiết bị thực hiện có hiệu quả mô hình sửa chữa thiết bị tập trung, sửa chữa thiết bị đột xuất. Tổ chức kiểm tra các chuyên đề kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng thiết bị. Các đơn vị cơ bản thực hiện đúng các quy định trong công tác quản lý thiết bị. Trong từng thời kỳ chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai công tác trung tu, tiểu tu thiết bị cơ bản đáp ứng yêu càu sản xuất. Thực hiện hiệu quả phương án tiết kiệm nhiên liệu và tiết kiệm điện; cải tạo hệ thống điện, nâng cấp và san tải hợp lý các khởi hành điện phục vụ cho sản xuất. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong Tập đoàn sửa chữa, trung tu các thiết bị theo kế hoạch, các đơn vị đã có nhiều cố gắng trong quản lý, chăm sóc, giữ gìn thiết bị, nâng cao hệ số huy động, giờ hoạt động hữu ích đảm bảo, năng suất thiết bị hoạt động.

Việc quản lý, mua bán, cung ứng vật tư phục vụ yêu cầu sản xuất được thực hiện đúng theo các quy chế, quy định của Nhà nước, của Tập đoàn và Công ty. Vật tư được cấp phát cơ bản kịp thời trực tiếp đến từng đơn vị phục vụ sản xuất đảm bảo an toàn, hiệu quả. Hầu hết vật tư được mua đều có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, trước khi nhập kho đều được kiểm tra chặt chẽ về chất lượng.

**b. Công tác quản chị chi phí, kinh tế, chăm lo đời sống cho người lao động.**

***\*. Công tác quản trị chi phí, kinh tế:***

- Duy trì, thực hiện công tác khoán, quản trị chi phí đến từng đơn vị và từng đầu thiết bị, ký hợp đồng giao nhận thầu sản l­ượng và khoán quản trị chi phí năm 2013 giữa Công ty với Quản đốc các đơn vị. Xây dựng và thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn.

- Đã kịp thời bổ sung, sửa đổi và ban hành một số quy chế, quy định quản lý cho phù hợp với chủng loại thiết bị và yêu cầu SX-KD từng giai đoạn, sử dụng hiệu quả quỹ tiền lương, điều chỉnh một số quy chế thưởng để tạo động lực nâng cao năng suất lao động, tác động tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ SX-KD năm 2013.

- Thực hiện công tác kế toán, thống kê, tài chính theo quy định, kịp thời phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý để đề ra các biện pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả SX-KD.

- Trả lương cho người lao động đúng kỳ hạn, sử dụng hiệu quả vốn kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty đảm bảo lành mạnh, ổn định.

***\*. Công tác đời sống xã hội:***

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà n­ước đối với ng­ười lao động, tổ chức tốt việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bố trí đủ việc làm cho CNVC. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và chăm lo các ngày lễ, tết cho CBCN theo quy định. Tiền lương.

- Triển khai và thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ cho người lao động như: Tổ chức 8 đợt điều dưỡng phục hồi sức khoẻ cho 230 người, khám sức khoẻ định kỳ năm 2013 cho toàn bộ CBCN theo quy định, khám lần 2 cho đối tượng nghề nặng nhọc, độc hại, bệnh nghề nghiệp, cấp dưỡng. Thực hiện khám chuyên đề cho nữ CBCN.

- Thực hiện phương án sửa chữa, nâng cấp Nhà ăn tuyến 3; cải tiến việc tổ chức bữa ăn giữa ca cho CBCN trực tiếp sản xuất trên khai trường, xuất ăn đảm bảo đủ định lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phù hợp với điều kiện sản xuất; Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong năm Công ty không để xảy ra vụ dịch và ngộ độc thực phẩm nào.

- Tổ chức và tạo điều kiện cho các đơn vị tổ chức cho CBCN đi thăm quan học tập, nghỉ mát cuối tuần theo kế hoạch xây dựng.

- Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động xã hội từ thiện, ủng hộ các quỹ của địa phương do các cấp phát động. Thực hiện thăm hỏi gia đình CBCN khó

khăn, TNLĐ với tổng số tiền trên 1tỷ đồng.

***\*. Công tác thi đua, tuyên truyền:***

- Năm 2013, với phong trào thi đua lao động sản xuất hướng về mục tiêu “An toàn - Ổn định - Hiệu quả - Phát triển”. Có 7 tổ xe máy đạt năng suất cao cấp Công ty, 04 thiết bị xe, máy đủ điều kiện đạt năng suất kỷ lục Tập đoàn.

- Công ty có 246 tổ đạt danh hiệu tổ lao động tiên tiến, trong đó có 192 tổ lao động xuất sắc; 3.339 cá nhân đạt danh hiệu lao động tiên tiến, trong đó có 221 cá nhân được suy tôn Chiến sỹ thi đua cấp Công ty, 4 tập thể và 52 cá nhân được đề nghị khen thưởng cấp cao. Chi phí tổ chức hoạt động các phong trào và khen thưởng năm 2013 trên 4,8 tỷ đồng.

- Các hoạt động phong trào và chất l­ượng hoạt động phong trào VHVN-TDTT được duy trì phát triển, góp phần động viên CNCB thi đua lao động sản xuất. Trong năm đã tổ chức thành lập 05 Câu lạc bộ VHTT cơ sở trực thuộc Hội đồng Câu lạc bộ VHTT Công ty. Các Câu lạc bộ hoạt động nề nếp, hiệu quả. Tổ chức hiệu quả các hoạt động văn hoá, thể thao nội bộ của Công ty và tham gia tốt các hoạt động văn hoá, thể thao do cấp trên tổ chức. Kết quả Công ty đã đạt cúp môn bóng bàn, giải Nhì môn cờ tướng Tập đoàn Vinacomin, nhiều cá nhân đạt giải Nhất, Nhì, Ba các cấp.

- Công tác tuyên truyền được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, hợp lý tập trung hướng vào các sự kiện lớn. Các hoạt động tuyên truyền góp phần nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho CBCN.

**c. Công tác tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.**

- Công ty đã cân đối, sắp xếp lao động đảm bảo phục vụ yêu cầu sản xuất. Lao động bình quân năm 2013: 3630 người, giảm 340 người so với năm 2012. Ngày công bình quân trong năm 23,4 công/người/tháng.

- Hoàn tất thủ tục giải quyết cho 219 người về nghỉ hưu theo chế độ, trong đó tổng số tiền chi hỗ trợ cho 128 người nghỉ hưu trước tuổi là 6 tỷ 600 triệu đồng; tuyển dụng 09 kỹ sư và lao động một số ngành nghề để bổ sung nguồn nhân lực, từng b­ước thay đổi cơ cấu lao động. Tổng số lao động hiện có: 3.436 ng­­­ười ( nữ 835 người ).

- Trong năm tổ chức rà soát, cân đối lao động trong các đơn vị nhằm đảm bảo phù hợp với mô hình bố trí thiết bị tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành.

- Sắp xếp lại chức năng nhiệm vụ ở một số phòng ban để phù hợp với mô hình sản xuất của Công ty.

- Thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, luân chuyển, đánh giá nhận xét cán bộ theo đúng tiêu chuẩn quy định nhằm mục đích đào tạo cán bộ đáp ứng với yêu

cầu tổ chức sản xuất.

- Tổ chức tốt các lớp đào tạo, bồi d­ưỡng nâng cao trình độ cho CBCN theo kế hoạch đã xây dựng thực hiện tốt công tác thi nâng bậc, nâng lương theo quy định. Phát huy hiệu quả công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, trong năm Công ty có 325 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giá trị làm lợi ư­ớc tính trên 4 tỷ đồng.

**d. Công tác an ninh trật tự, an toàn lao động.**

***\*. Công tác an ninh trật tự, quân sự quốc phòng***

- Trong năm Công ty tiếp tục cường chỉ đạo tổ chức, thực hiện nhiều biện pháp trong công tác bảo vệ an ninh trật tự, tài sản, tài nguyên, ranh giới mỏ. Duy trì các quy chế phối hợp với Công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự, thường xuyên giám sát, kiểm tra hiện trường và lắp đặt khai thác hiệu quả thiết bị Camera theo dõi tại các khu vực trọng điểm. Tình hình an ninh trật tự cơ bản đư­­ợc giữ vững, ổn định.

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ về công tác tự vệ, quốc phòng và quân sự địa phương. Hoàn thành kế hoạch tuyển nghĩa vụ quân sự đúng luật định. Tham mưu xây dựng kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ diễn tập tác chiến trong khu vực phòng thủ Công ty năm 2013 theo kế hoạch của bộ chỉ huy quân sự tỉnh. Kết quả diễn tập đạt yêu cầu được Bộ CHQS tỉnh đánh giá cao và được UBND tỉnh tặng Bằng Khen.

***\*. Công tác an toàn, bảo hộ lao động.***

Năm 2013, Công ty đã chỉ đạo và thực hiện quyết liệt công tác đảm bảo an toàn sản xuất, triển khai đồng bộ các giải pháp ngay từ đầu năm, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: Tiếp tục cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về công tác an toàn, công tác tự chủ an toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới an toàn vệ sinh viên, nâng cao chất lượng huấn luyện ATLĐ, nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát, đôn đốc tại hiện trường sản xuất. Công ty đã thực hiện 05 nội dung, 81 phần việc về AT- VSLĐ.

***2. Tình hình tài chính***

***a. Tình hình tài sản:***

Tài sản cố định của Công ty giảm 101,4 tỷ đồng so với năm 2012. Tổng tài sản giảm 508,9 tỷ đồng là do trong năm 2013, một số tài sản trong năm đã thanh lý và do đánh giá lại tiêu chuẩn TSCĐ theo TT 45 của bộ tài chính. Hơn nữa Công ty đã làm tốt công tác thu hồi công nợ.

***b.Tình hình nợ phải trả:***

Nợ phải trả giảm 532,8 tỷ đồng so với năm 2012 và các khoản nợ đều nằm trong khả năng thanh toán của Công ty.

***3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.***

Công tác kỹ thuật, điều hành sản xuất đã hoạch định phương hướng sản xuất đúng đắn giữa các khâu trong dây chuyền công nghệ với điều kiện thực tế khai trường mỏ, tạo nên một dây chuyền sản xuất tiên tiến, hiện đại. Công ty đã gắn hoàn thành kế hoạch sản lượng với hiệu quả kinh tế, xây dựng quy chế chính sách bình đẳng giữa các đơn vị đã phát huy tối đa nội lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ chung của Công ty.

Khoán quản trị chi phí ngày càng chặt chẽ tới từng phân xưởng chính và phụ trợ và từng đầu thiết bị.

Công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm được tăng cường, Công ty cử riêng một Phó Giám đốc chỉ đạo, quản lý công tác khoán chi phí, thay đổi phương thức khoán, hàng tháng, quý đều có nghiệm thu khoán với từng đơn vị, thưởng, giảm trừ các chi phí đều minh bạch, công khai nên công tác khoán chi phí năm 2013 được Tập đoàn Vinacomin đánh giá cao.

Tổ chức quản lý tài chính một cách chủ động, linh hoạt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, chủ động khai thác các nguồn vốn vay phục vụ kế hoạch SXKD, tài chính của Công ty lành mạnh.

Công tác quản lý vật tư đã được thực hiện từ việc mua bán, cấp phát đến quản lý vật tư và theo dõi cấp phát đến từng thiết bị, thực hiện tốt việc thu cũ đổi mới. Vật tư được cung cấp đầy đủ , kịp thời đảm bảo cho sản xuất, giá cả hợp lý. Hệ thống kho tàng đã được củng cố đầu tư nâng cấp, hàng hóa được sắp xếp khoa học thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý, cấp phát.

Chế độ đối với người lao động tiến hành triển khai thực hiện theo các qui định của Nhà nước, Tập đoàn và HĐQT Công ty về quản lý tiền lương và tiền thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình cụ thể của Công ty. Ban hành phổ biến qui chế quản lý, sử dụng quĩ tiền lương, tiền thưởng cũng như qui định thanh toán lương, trả lương theo chỉ tiêu giao khoán đến từng đơn vị trong Công ty, qui chế được xây dựng công khai dân chủ: Mọi sản phẩm đều có đơn giá, tiền lương và thu nhập được gắn liền với số lượng, chất lượng sản phẩm, trả lương trực tiếp đến người lao động, đúng kỳ hạn.

***4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.***

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác.

Đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.

***5.Giải trình của Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán ( nếu có)***

Không có ý kiến của Kiểm toán.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:***

Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT, chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý Công ty chặt chẽ, đúng pháp luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Trong năm, Hội đồng quản trị đã họp 75 phiên qua hình thức họp trực tiếp và họp gián tiếp, ban hành 68 Nghị quyết, 26 Quyết định và các văn bản khác để chỉ đạo sản xuất kinh doanh và phát triển Công ty.

HĐQT đã giám sát và chỉ đạo Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn về giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao, điều kiện khai thác khó khăn... , đảm bảo các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

Vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển tốt.

***2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.***

Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn điều kiện khai thác. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 65,97 tỷ đồng, đảm bảo cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông. Sau đại hội đồng cổ đông, Công ty đã tiến hành tổ chức lại cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với điều kiện thực tế mới của Công ty. Ban giám đốc điều hành đã:

Triển khai kế hoạch của Tập đoàn giao, Công ty, lập và giao kế hoạch sản xuất, khoán chi phí và giá thành sản phẩm cho các đơn vị trong Công ty theo từng tháng, quý để các đơn vị tổ chức thực hiện. Căn cứ vào kế hoạch đã giao, hàng tháng, quý, Công ty đều tổ chức kiểm điểm rà soát lại các chỉ tiêu thực hiện từ cấp Công ty đến các Công trường, Phân xưởng để làm rõ trách nhiệm quản lý, điều hành và điều chỉnh kế hoạch, biện pháp thực hiện tiếp theo nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch đề ra.

Phát huy được hiệu quả của thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất an toàn tạo nên sự đồng bộ, phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị với nhau, quán triệt tư tưởng chỉ đạo. Hoàn thành kế hoạch sản lượng phải đi đôi với hiệu quả kinh tế.

Xây dựng được một cơ chế quản lý, điều hành bình đẳng giữa các đơn vị, phát huy sức mạnh tổng hợp của các đơn vị tổ xe, tổ máy, cá nhân phấn đấu vì mục tiêu hoàn

thành nhiệm vụ chung của Công ty.

Vật tư mua đảm bảo chất lượng theo giá hợp lý và được quản lý, theo dõi chặt chẽ từ khâu mua đến việc cấp phát cho từng đơn vị, đầu thiết bị.

Nền tài chính của Công ty lành mạnh, các nguồn vốn được sử dụng linh hoạt hiệu quả, không có các khoản nợ xấu.

Công tác tổ chức hạch toán kế toán đảm bảo đúng chế độ qui định của Nhà nước. Các hợp đồng kinh tế Công ty ký với các đối tác kinh doanh năm 2013 đều phù hợp với Luật Dân sự, Luật Thương mại và các quy định của Nhà nước, Tập đoàn Vinacomin. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không có tranh chấp giữa Công ty với các đối tác.

Công ty sử dụng lao động đúng theo quy định của Tổng Giám đốc tập đoàn Vinacomin về việc hướng dẫn thực hiện Điều lệ Tập đoàn Vinacomin trong công tác quản lý lao động, tiền lương và phát triển nguồn nhân lực.

Áp dụng thang bảng lương, chế độ đối với người lao động tiến hành triển khai thực hiện theo các qui định của Nhà nước, Tập đoàn và HĐQT Công ty về quản lý tiền lương và tiền thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình cụ thể của Công ty. Ban hành phổ biến quy chế quản lý, sử dụng quĩ tiền lương, tiền thưởng cũng như quy định thanh toán lương, trả lương theo chỉ tiêu giao khoán đến từng đơn vị trong Công ty. Mọi sản phẩm đều có đơn giá. Tiền lương và thu nhập được gắn liền với số lượng, chất lượng sản phẩm, trả lương trực tiếp đến người lao động, đúng kỳ hạn.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc luôn phối hợp chặt chẽ với cơ quan Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh Công ty chỉ đạo tốt các đơn vị, người lao động trong Công ty sản xuất hiệu quả, đảm bảo phát triển Công ty ổn định, bền vững.

***3.Các kế hoạch và định hướng của HĐQT.***

Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, nâng cao chất lượng than. Hoàn thiện, xây dựng, sửa đổi các quy chế quản lý của Công ty chặt chẽ nhưng vẫn linh hoạt, phù hợp với quy định mới của pháp luật. Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức lao động để làm cơ sở khoán chi phí trong toàn công ty. Thực hiện tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, tăng doanh thu, đảm bảo sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển Công ty ổn định.

Tính toán đầu tư thiết bị, công trình thật sự cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty theo khả năng thu xếp vốn của Công ty với mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất.

Tăng cường giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đai hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đảm bảo quyền lợi chính đáng của các cổ đông Công ty.

Chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh an toàn, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY,**

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát :

+ Thành viên hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 05 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| 1- Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch HĐQT; |
| 2- Ông Nguyễn Văn Khẩn | Uỷ viên HĐQT; |
| 3- Ông Nguyễn Hữu Trường | Uỷ viên HĐQT; |
| 4- Ông Lưu Hoàng Sinh | Uỷ viên HĐQT; |
| 5- Ông Nguyễn Tấn Long | Uỷ viên HĐQT; |

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm, HĐQT đã vận dụng linh hoạt các hình thức được qui định trong luật doanh nghiệp và trong điều lệ Công ty, quyết định kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty được thông suốt.

HĐQT đã thống nhất Nghị quyết mô hình tổ chức sản xuất tổ chức bộ máy điều hành Công ty với quy mô hợp lý, phát huy được sự chủ động sáng tạo và sự liên kết phối hợp giữa các cá nhân và bộ phận.

HĐQT đã ban hành các qui chế, qui định, quyết định phục vụ việc quản lý, điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

***2. Ban Kiểm soát***

+ Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 02 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

1- Ông Mai Tất Lã - Trưởng ban;

2- Bà Nguyễn Thị Mai Anh - Uỷ viên;

Ban kiểm soát của Công ty thường xuyên giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết các kỳ họp của HĐQT, các quy chế, qui định do HĐQT ban hành.

Giám sát hoạt động của Giám đốc điều hành thông qua việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT, các nghị quyết của Giám đốc trong lĩnh vực thuộc quyền hạn của Giám đốc được qui định trong điều lệ của Công ty.

Kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm soát báo cáo tài chính quí, 6 tháng, 9 tháng và năm.

***3/ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích ban giám đốc và ban kiểm soát***

- Tổng mức thù lao trả cho HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2013 là: 213.266.100đ.

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***1.Ý kiến của Kiểm toán:***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chinh sđã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tìh hình tài chinhscuar Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh daonh và các luồng lưu chuyển tiền tẹ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

***1.Báo cáo tài chính được kiểm toán***

***a. Bảng cân đối kế toán***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÀI SẢN** | **MÃ SỐ** | **T. MINH** | **NĂM NAY** | **NĂM TRƯỚC** |
| **\_\_\_** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **\_\_\_\_\_** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **A** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **510.995.211.877** | **991.180.476.445** |
| ***I*** | ***Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** |  | ***3.956.597.545*** | ***5.092.290.367*** |
| 1 | Tiền | 111 | V.01 | 3.956.597.545 | 5.092.290.367 |
| ***III*** | ***Các khoản phải thu*** | ***130*** |  | ***196.930.742.547*** | ***681.808.263.390*** |
| 1 | Phải thu của khách hàng | 131 |  | 218.003.952.461 | 652.794.809.272 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 |  | 149.420.000 | 1.261.019.172 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | 0 | 14.932.166.996 |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 4.364.554.539 | 12.820.267.950 |
| 6 | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 |  | (25.587.184.453) | 0 |
| ***IV*** | ***Hàng tồn kho*** | ***140*** |  | ***286.112.156.351*** | ***292.150.502.351*** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 286.112.156.351 | 292.150.502.351 |
| ***V*** | ***Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150*** |  | **23.995.715.434** | ***12.129.420.337*** |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 23.891.165.135 | 12.129.420.337 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 104.550.299 |  |
| **B** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **908.389.034.162** | **937.105.672.870** |
| ***II*** | ***Tài sản cố định*** | ***220*** |  | ***754.404.723.885*** | ***855.873.378.901*** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | **711.602.346.018** | **752.133.142.828** |
|  | *\_ Nguyên giá* | 222 |  | 2.671.655.016.171 | 2.473.482.947.902 |
|  | *\_ Giá trị hao mòn luỹ kế* | 223 |  | (1.960.052.670.153) | (1.721.349.805.074) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | **36.779.288.105** | **89.298.314.303** |
|  | *\_ Nguyên giá* | 225 |  | 173.252.038.000 | 287.591.216.959 |
|  | *\_ Giá trị hao mòn luỹ kế* | 226 |  | (136.472.749.895) | (198.292.902.656) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | **183.337.278** | **275.005.926** |
|  | *\_ Nguyên giá* | 228 |  | 826.933.200 | 826.933.200 |
|  | *\_ Giá trị hao mòn luỹ kế* | 229 |  | (643.595.922) | (551.927.274) |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 5.839.752.484 | 14.166.915.844 |
| ***IV*** | ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | 250 |  | **48.598.000.000** | **48.598.000.000** |
| 3 | Các khoản đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 48.598.000.000 | 48.598.000.000 |
| ***V*** | ***Tài sản dài hạn khác*** | ***260*** |  | **105.386.310.277** | **32.634.293.969** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 83.925.575.277 | 13.790.076.969 |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 268 |  | 21.460.735.000 | 18.844.217.000 |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **1.419.384.246.039** | **1.928.286.149.315** |
| **A** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **1.098.909.562.730** | **1.631.802.890.255** |
| ***I*** | ***Nợ ngắn hạn*** | ***310*** |  | ***755.809.812.479*** | ***1.177.627.215.276*** |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 106.364.399.385 | 302.427.596.413 |
| 2 | Phải trả cho người bán | 312 |  | 391.683.427.781 | 562.090.996.548 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp NSNN | 314 | V.16 | 21.015.968.386 | 108.504.552.155 |
| 5 | Phải trả người lao động | 315 |  | 117.444.832.127 | 126.676.940.542 |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 7.796.456.919 | 0 |
| 7 | Phải trả nội bộ | 317 |  | 24.282.172.871 | 0 |
| 9 | Các khoản phải trả phải nộp khác | 319 | V.18 | 26.785.076.207 | 31.372.831.859 |
| 11 | Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 |  | 60.437.478.803 | 46.554.297.759 |
| ***II*** | ***Nợ dài hạn*** | ***330*** |  | ***343.099.750.251*** | ***454.175.674.979*** |
| 4 | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 342.611.197.262 | 453.687.121.990 |
| 7 | Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 |  | 488.552.989 | 488.552.989 |
| **B** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **320.474.683.309** | **296.483.259.060** |
| ***I*** | ***Vốn chủ sở hữu*** | ***410*** | ***V.22*** | ***310.373.085.809*** | ***296.483.259.060*** |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 129.986.940.000 | 129.986.940.000 |
| 3 | Vốn khác chủ sở hữu | 413 |  | 122.098.459.863 | 121.464.359.459 |
| 7 | Quĩ đầu tư phát triển | 417 |  | 40.414.242.821 | 27.158.516.476 |
| 8 | Quĩ dự phòng tài chính | 418 |  | 17.873.443.125 | 17.873.443.125 |
| ***II*** | ***Nguồn kinh phí, quỹ khác*** | ***430*** |  | **10.101.597.500** | **0** |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |  | 10.101.597.500 |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **1.419.384.246.039** | **1.928.286.149.315** |

***a. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **T. MINH** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 4.322.365.732.626 | 4.024.989.609.975 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 |  | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 |  | 4.322.365.732.626 | 4.024.989.609.975 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 3.809.688.891.222 | 3.644.514.535.754 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 |  | 512.676.841.404 | 380.475.074.221 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 677.630.760 | 977.742.348 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 70.403.928.063 | 107.076.403.353 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 |  | *70.364.213.596* | *107.016.923.808* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | 82.498.553.584 | 30.537.746.748 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 247.321.972.477 | 187.304.471.408 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 |  |  |  |
| {30= 20+(21-22)-(24+25)} |  |  | 113.130.018.040 | 56.534.195.060 |
| 11. Thu nhập khác | 31 |  | 55.297.742.218 | 62.420.977.875 |
| 12. Chi phí khác | 32 |  | 102.470.368.828 | 62.815.453.945 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 |  | (47.172.626.610) | (394.476.070) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 |  | 65.957.391.430 | 56.139.718.990 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 6.659.274.934 | 12.162.048.241 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 |  | 59.298.116.496 | 43.977.670.749 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 |  | 4.562 | 3.383 |

***c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **NĂM 2013** | **NĂM 2012** |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH** |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | **65.957.391.430** | **56.139.718.990** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** |  |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 240.141.900.449 | 279.557.167.957 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 25.587.184.453 | (6.797.809.743) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 59.479.545 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.055.820.653) | (1.780.877.232) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 70.364.213.596 | 107.016.923.808 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | **396.994.869.275** | **434.194.603.325** |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 459.415.390.107 | (377.281.294.480) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 6.038.346.000 | (114.886.944.214) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (241.096.586.757) | 297.095.883.179 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (81.290.324.356) | (16.871.331.657) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (71.722.587.724) | (108.727.731.943) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (3.841.700.862) | (17.271.695.530) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 384.793.608 | 547.500.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (18.910.396.607) | (35.349.102.200) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | **445.971.802.684** | **61.449.886.480** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (129.927.670.694) | (136.657.036.014) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 5.109.703.000 | 960.372.727 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 448.026.744 | 907.345.056 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | **(124.369.940.950)** | **(134.789.318.231)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 842.148.903.278 | 1.066.213.728.741 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.099.909.916.210) | (906.400.592.802) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (49.378.108.824) | (63.614.257.994) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15.598.432.800) | (25.997.388.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | **(322.737.554.556)** | **70.201.489.945** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **(1.135.692.822)** | **(3.137.941.806)** |
| **Tiền tồn đầu kỳ** | **60** | **5.092.290.367** | **8.230.232.173** |
| **Tiền tồn cuối kỳ** | **70** | **3.956.597.545** | **5.092.290.367** |

***d. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013***

**1.THÔNG TIN CHUNG**

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/08/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 1 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 129.986.940.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác quắng sắt;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

- Sửa chữa thiết bị khác;

- Phá dỡ;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoán chi phí với Công ty theo hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2013, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong năm.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

**2.CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

***2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

***2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

***2.3. Công cụ tài chính***

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

***2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***2.5. Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khaonr dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

***2.6. Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Phương pháp xác định Chi phí dở dang và Thành phẩm thực hiện theo Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ( không bao gồm thuế GTGT ) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời

gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 | năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 | năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 | năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 | năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với TSCĐ và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyễn giá tối thiểu TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

***2.8. Các khoản đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ được nhận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khản thu nhập được chi từ lợi nhuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền ";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

***2.9. Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

***2.10. Chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***2.11. Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***2.12. Vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty căn cứ thông báo tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam.

***2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ( VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ ( tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước ) có gốc ngoại tệ đánh giá lại theo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cacr các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

***2.14. Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***2.15. Ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***2.16. Các khoản thuế***

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định.Thuế suất thuế tài nguyên là 7%.

Thuế tài nguyên đối với đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên năm 2013 theo quyết định số 2593/QĐ - UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninhquy định . Thuế suất tài nguyên là 5 %.

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC. Công ty đã đăng báo, gửi báo cáo tài chính kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Website của Công ty đăng tải báo cáo tài chính là: [www.Cocsau.com](http://www.Cocsau.com)

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - UBCKNN, SGDCKHN:  - Lưu: VT, KTTK.*( Ng.H 04 )* | **T.L GIÁM ĐỐC**  **KẾ TOÁN TRƯỞNG - NGƯỜI CBTT**  **Nguyễn Hữu Trường ( Đã ký )** |